

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST
Ngày 22-01-2024
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phạm Tú Nhi.
- Ông Tô Văn Nhung.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Duy Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 374/2023/TLST-HNGĐ ngày 17/10/2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 177/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1971; thường trú: Số 44/10 khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Bùi Cu A, sinh năm: 1969; thường trú: Số 44/10 khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2023 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà T và ông A là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận kết hôn số 31/1990, quyển số 01/1990 ngày 01/10/1990. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, yêu thương nhau, cùng nhau làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Sau đó, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, tình cảm hôn nhân không còn. Vợ chồng mặc dù vẫn sống chung nhà để lo cho các con nhưng đã ly thân về mặt tình cảm 08 năm nay. Nhận thấy mâu thuẫn quá trầm trọng, hôn nhân không thể hàn gắn nên Bà T yêu cầu ly hôn với ông A. Đồng thời bà T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có với nhau 04 con chung tên Bùi Thị Thủy L, sinh ngày 05/7/1992, cháu Bùi Thị Q, sinh ngày 13/11/1995, cháu Bùi Thị Như Q1, sinh ngày 29/3/1998 và cháu Bùi Minh Q2, sinh ngày 08/01/2007. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Bùi Minh Q2 và không yêu cầu ông Bùi Cu A thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Đối với các con Bùi Thị Thủy L, sinh ngày 05/7/1992, cháu Bùi Thị Q, sinh ngày 13/11/1995, cháu Bùi Thị Như Q1, sinh ngày 29/3/1998 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn ông Bùi Cu A:

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án và yêu cầu ông Bùi Cu A có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu của bà Nguyễn Thị T nhưng ông Bùi Cu A không có ý kiến gì. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Bùi Cu A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 06/12/2023 nhưng ông A vắng mặt không có lý do; đồng thời cũng không có ý kiến và không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc đồng ý hay không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của Bà T.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định. Về nội dung vụ án, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt 2 lần không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông A có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận kết hôn số 31/1990, quyển số 01/1990 ngày 01/10/1990 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Bà T xác định quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp. Vợ chồng đã ly thân về mặt tình cảm 08 năm nay và yêu cầu được ly hôn. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án và triệu tập ông Bùi Cu A đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông Bùi Cu A không có mặt. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng của bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Cu A đã thực sự không còn và cả hai bên đều không muốn hàn gắn.

Xét thấy mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Để đạt được mục đích đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt.

Việc ông Bùi Cu A bỏ mặc không quan tâm đến hòa giải đoàn tụ để hàn gắn quan hệ hôn nhân với bà Nguyễn Thị T cho thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Cu A đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu được ly hôn của bà Nguyễn Thị T.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có với nhau 04 con chung tên Bùi Thị Thủy L, sinh ngày 05/7/1992, cháu Bùi Thị Q, sinh ngày 13/11/1995, cháu Bùi Thị Như Q1, sinh ngày 29/3/1998 và cháu Bùi Minh Q2, sinh ngày 08/01/2007. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Bùi Minh Q2 và không yêu cầu ông Bùi Cu A thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đối với các con Bùi Thị Thủy L, sinh ngày 05/7/1992, cháu Bùi Thị Q, sinh ngày 13/11/1995, cháu Bùi Thị Như Q1, sinh ngày 29/3/1998 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét về mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Quá trình tố tụng, ông Bùi Cu A vắng mặt và không có văn bản nào thể hiện ý chí mong muốn được nuôi con. Trong thời gian trước đây và hiện nay con chung vẫn do bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng và đảm bảo tốt về mọi mặt. Nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có cơ sở để chấp nhận nguyện vọng của bà Nguyễn Thị T là được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Bùi Minh Q2.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T không yêu cầu ông Bùi Cu A thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Bùi Cu A (Giấy chứng nhận kết hôn số 31/1990, quyển số 01/1990 ngày 01/10/1990 của Ủy ban nhân dân thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi cấp).

Về con chung: Buộc ông Bùi Cu A giao người con chung tên Bùi Minh Q2, sinh ngày 08/01/2007 cho bà Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T không yêu cầu ông Bùi Cu A thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau ly hôn, ông Bùi Cu A và bà Nguyễn Thị T có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở ông, bà thực hiện quyền này. Trường hợp ông Bùi Cu A lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc bà Nguyễn Thị T nuôi con thì Bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông A theo quy định của pháp luật. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí về ly hôn, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006897 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ.

3. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- UBND thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi ;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng